

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08 -9 - 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn;
2. Ông Nguyễn Xuân Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Quy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 111/2023/TLST - HNGĐ ngày 22/6/2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1985; Nơi ĐKKHKT: Thôn 1, xã TC, huyện TH, tỉnh TH1; Nơi ở hiện nay: Thôn XN 2, xã TD, huyện TH, tỉnh TH1; Chị N vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Thanh H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn 1, xã TC, huyện TH, tỉnh TH1; Anh H vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2023, bản tự khai ngày 23/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Trần Thanh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thiệu Tân (Nay là xã TC), huyện TH, tỉnh TH1 vào ngày 31/3/2008. Cuộc sống vợ chồng Hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình vợ chồng không hợp, cuộc sống vợ chồng không Hạnh phúc, thời gian vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được; Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được, chị N đề nghị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thanh Hiệp sinh ngày 08/8/2009 và Trần Thanh Lực sinh ngày 27/10/2011; Ly hôn chị N yêu cầu được

nuôi 02 con chung, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu 1.500.000đ/tháng, 02 cháu là 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 04/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Trần Thanh H trình bày:

Về hôn nhân: Anh Trần Thanh H đồng ý ly hôn với chị Trần Thị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thanh Hiệp sinh ngày 08/8/2009 và Trần Thanh Lực sinh ngày 27/10/2011; Ly hôn anh H yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H, anh H cho rằng chị N hiện tại có con ngoài giá thú, không nghề nghiệp, không nhà cửa, bản thân anh H có nghề nghiệp ổn định nên yêu cầu Tòa án giao 02 con cho anh nuôi dưỡng.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Trong quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Thanh H, về giao nuôi con: Giao chị N nuôi dưỡng cháu Trần Thanh Lực, anh H nuôi dưỡng cháu Trần Thanh Hiệp, anh H và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thị N và anh Trần Thanh H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện TH vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TH theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị N và anh H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị N và anh H.

[2]. Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trần Thanh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hiện tại hai bên không ở cùng nhau đã lâu, chị N xin ly hôn anh H cũng mong muốn vợ chồng ly hôn vì tình cảm không còn; Điều này chứng tỏ cuộc sống vợ chồng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị N được ly hôn anh H là phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị N và anh H khai nhận vợ chồng có 02 con chung là Trần Thanh Hiệp sinh ngày 08/8/2009 và Trần Thanh Lực sinh ngày 27/10/2011; Chị N xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của Trần Thanh Hiệp sinh ngày 08/8/2009 và Trần Thanh Lực sinh ngày 27/10/2011 có ghi họ tên bố là anh Trần Thanh H, họ tên mẹ là chị Trần Thị N, như vậy đủ cơ sở khẳng định Trần Thanh Hiệp sinh ngày 08/8/2009 và Trần Thanh Lực sinh ngày 27/10/2011 là con chung của chị N và anh H.

Xét việc giao nuôi con: Cả chị N và anh H đều mong muốn trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, nguyện vọng của hai bên là chính đáng; Anh H cho rằng chị N sinh con ngoài giá thú, không có nơi ở, nghề nghiệp ổn định, nhưng anh H không cung cấp chứng minh được việc chị N ngoại tình sinh con ngoài giá thú, hơn nữa điều kiện nuôi dưỡng các con của hai bên là như nhau, hai bên chưa có tài sản riêng hiện tại anh H cũng đang ở nhà bố mẹ đẻ. Kham khảo nguyện vọng của cháu Lực mong muốn ở với mẹ, cháu Hiệp mong muốn ở cả với bố và mẹ khi bố mẹ ly hôn, nên giao anh H nuôi dưỡng cháu Hiệp, chị N nuôi dưỡng cháu Lực phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình quy định:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Anh H và chị N mỗi người nuôi 01 con chung nên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[4]. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 9, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Trần Thanh H.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thanh Lực sinh ngày 27/10/2011 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là Trần Thanh Hiệp sinh ngày 08/8/2009 cho anh Trần Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng, anh H và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: AA/2022/0000551 ngày 22/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TH, chị N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị N và anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh TH1;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Dũng Tấn

Nguyễn Xuân Thu

Hoàng Văn Đạt

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh TH1;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

